Ký bởi TRUNG TÂM THÔNG TIN - CÔNG BÁO
VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ
Hiệu lực số 39

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ CẨM KHÊ

(Kèm theo Nghị quyết số: 85/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường Quốc lộ 32C	Giáp địa giới hành chính xã Phú Khê	Hết đất nhà Yến Lược (giáp đất nhà ông Vinh Tỉnh)	5.300	2.800	2.000	2.500	1.400	1.000	2.000	1.100	800
2		Hết đất nhà Yến Lược (giáp đất nhà ông Vinh Tỉnh)	Hết đất doanh nghiệp Tuấn Phúc (ngõ rẽ nhà bà Quỳnh)	7.400	3.900	2.800	3.500	1.900	1.400	2.800	1.500	1.100
3		Giáp doanh nghiệp Tuấn Phúc (ngõ rẽ nhà bà Quỳnh)	Ngã 3 nhà Thắng Yến	12.000	6.600	4.800	5.000	2.800	2.000	4.000	2.200	1.600
4		Ngã 3 nhà Thắng Yến	Gầm cầu chui cao tốc Nội Bài - Lào Cai	12.000	6.600	4.800	4.800	2.600	1.900	3.600	2.000	1.400
5		Gầm cầu chui cao tốc Nội Bài - Lào Cai	Ngã ba nhà Đạo Lan	7.400	3.900	2.800	3.500	1.900	1.400	2.800	1.500	1.100
6		Ngã ba nhà Đạo Lan	Giáp xã Minh Tân cũ	7.000	3.900	2.800	3.000	1.700	1.200	2.400	1.300	1.000
7		Tiếp giáp thị trấn Cẩm Khê cũ	Ngã ba nhà ông Chí	7.000	3.900	2.800	2.800	1.500	1.100	2.100	1.200	800
8		Ngã ba nhà ông Chí	Hết đất Phùng Xá cũ (nhà ông Phương Quân)	8.400	4.400	3.200	3.200	1.800	1.300	2.400	1.300	1.000
9		Hết đất Phùng Xá cũ (nhà ông Phương Quân)	Hết cây xăng 18	10.500	5.500	4.000	4.000	2.200	1.600	3.000	1.700	1.200
10		Hết cây xăng 18	Lối rẽ vào trạm y tế xã Minh Tân cũ	12.600	6.600	4.800	4.800	2.600	1.900	3.600	2.000	1.400
11		Lối rẽ vào trạm y tế xã Minh Tân cũ	Giáp địa giới hành chính xã Tiên Lương	10.500	5.500	4.000	4.000	2.200	1.600	3.000	1.700	1.200
12	Đường Quốc lộ 32C cũ	Ngã tư Bưu Điện (Đội Quản lý thị trường)	Hết công ty Cương Lĩnh (Huy Xuân)	16.800	8.800	6.400	8.000	4.400	3.200	6.400	3.500	2.600
13		Giáp công ty Cương Lĩnh (Huy Xuân)	Cổng nhà hàng Hương Giang	14.000	7.700	5.600	7.000	3.900	2.800	5.600	3.100	2.200
14	Đường tỉnh lộ 313	Chân dốc Nghĩa trang (nhà bà Bốn)	Hết nhà văn hóa khu Phú Động	7.400	3.900	2.800	3.500	1.900	1.400	2.800	1.500	1.100
15		Giáp nhà văn hóa khu Phú Động	Hết đất ông Minh Thanh (Nam Liên)	8.400	4.400	3.200	4.000	2.200	1.600	3.200	1.800	1.300
16		Giáp đất ông Minh Thanh (Nam Liên)	Hết đất nhà ông Công Dụ	10.500	5.500	4.000	5.000	2.800	2.000	4.000	2.200	1.600

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
17	Đường tỉnh lộ 313	Giáp đất nhà ông Công Dụ	Hết đất nhà ông Ngân Nhung	12.600	6.600	4.800	6.000	3.300	2.400	4.800	2.600	1.900
18		Giáp đất nhà ông Ngân Nhung	Lối rẽ phố Đề Kiều	14.700	7.700	5.600	7.000	3.900	2.800	5.600	3.100	2.200
19		Lối rẽ phố Đề Kiều	Hết đất nhà Thủy Đào (Hảo Tuyết)	16.800	8.800	6.400	6.400	3.500	2.600	4.800	2.600	1.900
20		Hết đất nhà Thủy Đào (Hảo Tuyết)	Đất nhà Khanh Yến (Hữu Thành)	14.700	7.700	5.600	7.000	3.900	2.800	5.600	3.100	2.200
21		Đất nhà Khanh Yến (Hữu Thành)	Hết địa phận thị trấn Cẩm Khê cũ	10.500	5.500	4.000	5.000	2.800	2.000	4.000	2.200	1.600
22		Giáp địa phận thị trấn Cẩm Khê cũ	Ngã 3 nhà ông Vân Lộc khu Gò Làng Dưới	8.600	4.730	3.440	2.300	1.300	900	1.700	1.000	700
23		Ngã 3 nhà ông Vân Lộc khu Gò Làng Dưới	Giáp địa giới hành chính xã Phú Khê	8.000	4.200	3.000	3.000	1.700	1.200	2.300	1.300	900
24	Đường tỉnh lộ 313 cũ	Nhà ông Hội Nhâm (khu Mỏ Son) tiếp giáp khu đấu giá Cây Côm (thị trấn Cẩm Khê)	Khu đấu giá (đối Dộc Văn) tiếp giáp ngã 3 Xương Thịnh	5.100	2.600	1.900	1.900	1.100	800	1.400	800	600
25		Ngã 3 (nhà máy gạch Thanh Lâm) tiếp giáp đường Tỉnh lộ 313	Ngã 3 nhà ông Vân Lộc khu Gò Làng Dưới	5.300	2.800	2.000	2.000	1.100	800	1.500	800	600
26		Đất ở dọc theo tuyến đường còn lại của khu đấu giá		3.000	1.700	1.200	1.200	700	500	900	500	400
27	Đường Tỉnh lộ 321C	Tiếp giáp QL.32C	Hết nhà ông Dung Khải khu Minh Tân	12.600	6.600	4.800	4.800	2.600	1.900	3.600	2.000	1.400
28		Hết nhà ông Dung Khải khu Minh Tân	Hết nhà ông Hảo khu Hạ Khê	10.500	5.500	4.000	4.000	2.200	1.600	3.000	1.700	1.200
29		Hết nhà ông Hảo khu Hạ Khê	Hết chùa Đồ	6.300	3.300	2.400	2.400	1.300	1.000	1.800	1.000	700
30		Giáp chùa Đồ	Hết chợ Đồng Cam	10.500	5.500	4.000	4.000	2.200	1.600	3.000	1.700	1.200
31		Giáp Chợ Đồng Cam	Hết địa giới hành chính xã Minh Tân cũ	6.300	3.300	2.400	2.400	1.300	1.000	1.800	1.000	700
32	Đường giao thông liên vùng kết nối đường Hồ Chí Minh với QL.70B, QL.32C tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Yên Bái	Giáp cầu ngòi Me xã Phú Khê	Giáp địa giới hành chính xã Vân Bán	4.200	2.200	1.600	1.600	900	600	1.200	700	500
33	Đê tả Ngòi Me	Giáp địa giới hành chính xã Phú Khê	Đường tỉnh 313 (khu cửa Miếu)	5.300	2.800	2.000	2.500	1.400	1.000	2.000	1.100	800

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
34	Đường liên xã	Ngã 3 Xương Thịnh	Ngã 3 Cấp Dẫn	5.000	2.800	2.000	2.000	1.100	800	1.500	800	600
35		Ngã 3 khu Cầu Tiến	Khu Trù Dương	3.200	1.700	1.200	1.200	700	500	900	500	400
36		Giáp địa giới hành chính xã Phú Khê	Ngã 3 Cấp Dẫn	3.700	1.900	1.400	1.400	800	600	1.100	600	400
37		Ngã 3 Cấp Dẫn	Giáp địa giới hành chính xã Vân Bán	6.300	3.300	2.400	2.400	1.300	1.000	1.800	1.000	700
38		Tiếp giáp đường TL313 (nhà ông Quý Vân)	Hết địa giới hành chính xã Phú Khê	3.000	1.700	1.200	1.200	700	500	900	500	400
39		Giáp Tỉnh lộ 321C	Hết nhà ông Quang khu Thống Nhất	7.400	3.900	2.800	2.800	1.500	1.100	2.100	1.200	800
40		Giáp nhà ông Quang khu Thống Nhất	Giáp địa giới hành chính xã Tùng Khê	6.300	3.300	2.400	2.400	1.300	1.000	1.800	1.000	700
41		Giáp Tỉnh lộ 321C	Hết nhà bà Hiến Quỳnh khu Thống Nhất	7.400	3.900	2.800	2.800	1.500	1.100	2.100	1.200	800
42		Giáp nhà bà Hiến Quỳnh khu Thống Nhất	Hết địa giới hành chính xã Minh Tân cũ (giáp xã Thụy Liễu cũ)	6.300	3.300	2.400	2.400	1.300	1.000	1.800	1.000	700
43	Đường trục xã (đường làng nghề cũ)	Hiệu sách (ngã tư)	Trường mầm non Hoa Hồng	14.700	7.700	5.600	7.000	3.900	2.800	5.600	3.100	2.200
44		Trường mầm non Hoa Hồng	Hết nhà ông Tám Học (Dậu Thuật)	12.600	6.600	4.800	6.000	3.300	2.400	4.800	2.600	1.900
45		Hết nhà ông Tám Học (Dậu Thuật)	Hết nhà ông Hanh Hoa (nhà bà Bình)	10.500	5.500	4.000	5.000	2.800	2.000	4.000	2.200	1.600
46		Nhà ông Hanh Hoa (nhà bà Bình)	Nhà máy YIDA (đến QL.32C)	12.600	6.600	4.800	6.000	3.300	2.400	4.800	2.600	1.900
47		Nhà ông Kế (nhà ông Thành)	Hết bến xe khách	12.600	6.600	4.800	6.000	3.300	2.400	4.800	2.600	1.900
48		Ngã ba thủy nông	Hết Cây Xăng	10.500	5.500	4.000	5.000	2.800	2.000	4.000	2.200	1.600
49	Đường liên thôn, liên xóm	Giáp đường TL313 (Lò gạch Thanh Lâm)	Hết khu Xóm Chằm (giáp xã Phú Khê)	2.600	1.400	1.000	1.000	600	400	800	400	300
50		Nhà ông Trung Loan khu Gò Làng Dưới	Đường miền Tây	2.100	1.100	800	800	400	300	600	300	200
51		Trường tiểu học Sơn Tình	Đường miền Tây	1.800	900	700	700	400	300	500	300	200
52		Ngã 3 ông Long Lạc	Đê Ngòi Me	4.400	2.300	1.700	1.700	900	700	1.300	700	500
53		Đường tỉnh 313 (nhà ông Chính Lý)	Ngã Tư (bà Công Đồng khu xóm cánh 2)	3.600	1.900	1.400	1.400	700	500	1.000	600	400
54		Ngã Tư (bà Công Đồng khu Xóm Cánh 2)	Hết khu Gò Hèo	1.800	900	700	700	400	300	500	300	200

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
55	Đường liên thôn, liên xóm	Nhà ông Thảo Định khu Cửa Miếu	Trại gà Hoà Phát	2.600	1.400	1.000	1.000	600	400	800	400	300
56		Ngã 3 ông Quế Hiểu	Đường liên vùng	1.800	900	700	700	400	300	500	300	200
57		Giáp Tỉnh lộ 321C	Hết trường Mầm non Đồng Cam cũ	3.200	1.700	1.200	1.200	700	500	900	500	400
58		Giáp trường Mầm non Đồng Cam cũ	Đi khu Đồng Minh	2.600	1.400	1.000	1.000	600	400	800	400	300
59		Ngã tư Đồng Cam	Nhà ông Vi Kim Bảng khu Thống Nhất	3.000	1.700	1.200	1.200	700	500	900	500	400
60		Ngã 3 nhà Thao Hồng	Hết khu dân cư Thống Nhất	3.000	1.700	1.200	1.200	700	500	900	500	400
61		Trạm biến áp Khu Đồng Minh	Đình Trắng	3.000	1.700	1.200	1.200	700	500	900	500	400
62		Giáp TL321C	Trạm biến áp Khu Đồng Minh	3.000	1.700	1.200	1.200	700	500	900	500	400
63		Giáp đường QL.32C	Hết nhà Hải Nụ (giáp đê Bối)	4.200	2.200	1.600	1.600	900	600	1.200	700	500
64		Giáp đường QL.32C	Hết nhà Mão Thỏa, khu Thổ Khối (giáp đê Bối)	4.200	2.200	1.600	1.600	900	600	1.200	700	500
65		Giáp đường QL.32C	Hết đình Thổ Khối (giáp đê Bối)	4.200	2.200	1.600	1.600	900	600	1.200	700	500
66		Giáp đường QL.32C	Nhà Hồng Khiêm khu Hạ Khê	4.200	2.200	1.600	1.600	900	600	1.200	700	500
67		Nhà ông Minh Anh khu Hạ Thể	Giáp đường Tỉnh lộ 321C	4.200	2.200	1.600	1.600	900	600	1.200	700	500
68		Đê bối từ bến đò Phùng Xá	Bến đò Thổ Khối	3.000	1.700	1.200	1.200	700	500	900	500	400
69		Giáp QL32C đối diện cây xăng 18 qua nhà văn hóa khu Đình Cả mới	Nhà Hòa Luân	4.000	2.200	1.600	1.600	900	600	1.200	700	500
70		Ngã 3 nhà Tuấn Trang	Nhà Dũng Lợi	4.000	2.200	1.600	1.600	900	600	1.200	700	500
71		Giáp QL32C	Qua nhà văn hóa khu Đình Cả cũ	4.000	2.200	1.600	1.600	900	600	1.200	700	500
72		Giáp QL32C	Chùa Khánh Long	4.000	2.200	1.600	1.600	900	600	1.200	700	500
73		Giáp QL32C	Cống Bà Liệu	4.000	2.200	1.600	1.600	900	600	1.200	700	500
74		Giáp QL32C	Hết nhà ông bà Thái Hà	4.000	2.200	1.600	2.000	1.100	800	1.600	900	600
75		Giáp đường QL.32C	Hết nhà văn hóa khu Đạng 2 cũ	3.200	1.700	1.200	1.200	700	500	900	500	400
76		Giáp đường QL.32C	Nhà ông Quân khu Cống Sậu 2	5.300	2.800	2.000	2.000	1.100	800	1.500	800	600

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
77	Đường liên thôn, liên xóm	Nhà ông Quân Mai khu Sậu 2	Trường tiểu học Phùng Xá	5.000	2.800	2.000	2.000	1.100	800	1.500	800	600
78		Trường tiểu học Phùng Xá	Nhà Hùng Hương khu Gọ 1	3.000	1.700	1.200	1.200	700	500	900	500	400
79		Giáp đường QL.32C	Nhà ông Bằng khu Sậu 2	5.300	2.800	2.000	2.000	1.100	800	1.500	800	600
80		Nhà ông Bằng khu Sậu 2	Nhà ông Quân Mai khu Sậu 2	5.000	2.800	2.000	2.000	1.100	800	1.500	800	600
81		Nhà ông Bằng khu Sậu 2	Nhà Túy Hồng khu Gọ 1	3.000	1.700	1.200	1.200	700	500	900	500	400
82		Hết đất bà Yên	Tiếp giáp đất đấu giá khu Thống Nhất	3.600	700	500	500	300	200	400	200	100
83		Giáp đất đấu giá khu Thống Nhất (Cấp Dẫn)	Tiếp giáp đường Liên vùng	4.200	2.000	1.600	1.600	880	640	1.200	660	360
84		Nhà ông Huy An	Hết đất bà Thanh	4.200	2.000	1.600	1.600	880	640	1.200	660	360
85		Nhà văn hóa khu Đình	Ngã ba nhà văn hóa khu Chùa	4.200	2.000	1.600	1.600	880	640	1.200	660	360
86		Khu đấu giá cây Côm	Nhà văn hóa khu Nhà Thị	4.200	2.000	1.600	1.600	880	640	1.200	660	360
87		Nhà văn hóa khu Xóm Cánh 1	Nhà Công Tân khu Xóm Cánh 3	1.800	850	680	680	370	270	510	280	150
88		Nhà Hưng Cương khu Gò Làng Trên	Cửa Phai	4.200	2.000	1.600	1.600	880	640	1.200	660	360
89	Phố Đề Kiều	Ngõ băng 2, từ TL.313 Phố Đề Kiều	Giáp đất Quỳnh Hương	6.300	3.300	2.400	3.000	1.700	1.200	2.400	1.300	1.000
90	Phố Dương Cảnh	Ngõ băng 2, từ TL.313 Phố Dương Cảnh	Hết đất thị trấn Cẩm Khê cũ	6.300	3.300	2.400	3.000	1.700	1.200	2.400	1.300	1.000
91	Phố Ngô Quang Bích	Hết nhà Tám Triệu	Hết đất nhà bà Rõ	8.400	4.600	3.400	3.400	1.800	1.300	2.500	1.400	1.000
92	Phố Khai Cơ	Hết đất nhà ông Huệ	Hết đất nhà bà Hương (ông Hưng)	5.500	3.000	2.200	2.200	1.200	900	1.700	900	700
93	Đường ngõ TT Cẩm Khê cũ	Ngõ vào băng 2 của khu Đông Y (cũ)	Hết nhà ông Thăng	5.300	2.800	2.000	2.500	1.400	1.000	2.000	1.100	800
94		Ngõ từ sau nhà văn hoá khu Đoàn Kết	Hết nhà bà Tý	4.200	2.200	1.600	2.000	1.100	800	1.600	900	600
95		Ngõ sau nhà Dung Quế	Hết nhà ông Liễu	4.200	2.200	1.600	2.000	1.100	800	1.600	900	600
96		Ngõ sau nhà thuốc ông Thạch	Hết nhà ông Huy	4.200	2.200	1.600	2.000	1.100	800	1.600	900	600
97		Ngõ sau nhà ông Hậu	Hết nhà ông Thuận	4.200	2.200	1.600	2.000	1.100	800	1.600	900	600
98		Ngõ băng 2, từ TL.313 (Phố Nguyễn Khắc Nghiên)	Giáp Phố Khai Cơ	6.300	3.300	2.400	3.000	1.700	1.200	2.400	1.300	1.000
99		Ngõ băng 2, từ TL.313 sau nhà Tiến Chín	Hết nhà bà Mạc	4.200	2.200	1.600	2.000	1.100	800	1.600	900	600

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
100	Đường ngõ TT Cẩm Khê cũ	Ngõ sau Cơ Nga	Hết nhà ông Tài (Nhuận)	4.200	2.200	1.600	2.000	1.100	800	1.600	900	600
101		Ngõ băng 2, từ TL.313 sau nhà ông Dụ Công	Hết đất thị trấn Cẩm Khê cũ	3.700	1.900	1.400	1.800	1.000	700	1.400	800	600
102		Ngõ băng 2, từ TL.313 sau nhà ông Hạnh (bà Thoa)	Hết đất thị trấn Cẩm Khê cũ	3.200	1.700	1.200	1.500	800	600	1.200	700	500
103		Ngõ sau nhà ông An	Hết ngã ba đi Bình Phú	3.200	1.700	1.200	1.500	800	600	1.200	700	500
104		Ngõ từ sau chùa Linh Quang đi Múc Mả	Hết đất ông Chính (Vượng)	4.700	2.500	1.800	2.300	1.200	900	1.800	1.000	700
105		Ngõ từ nhà ông Ninh, bà Thọ, ông Hải Được	Hết nhà Chức Hiền	4.700	2.500	1.800	2.300	1.200	900	1.800	1.000	700
106		Theo đường 24 cũ từ sau nhà ông Thùy Hòa, Tiến Tân	Hết đất thị trấn Sông Thao cũ	6.800	3.600	2.600	3.300	1.800	1.300	2.600	1.400	1.000
107		Ngõ nhà ông Thùy Hòa	Nhà ông Huấn (Hương) (Đấu giá Vực Câu)	12.600	6.600	4.800	6.000	3.300	2.400	4.800	2.600	1.900
108		Ngõ băng 2, từ TL.313	Hết nhà ông Tâm Ty	7.400	3.900	2.800	3.500	1.900	1.400	2.800	1.500	1.100
109		Ngõ băng 2, từ TL.313 sau Ngân Hàng Hợp Tác	Nhà ông Tiến Cảnh, Tuyến Nguyệt	7.900	4.100	3.000	3.800	2.100	1.500	3.000	1.700	1.200
110		Ngõ sau nhà ông Đoàn	Giáp Trung tâm văn hóa	7.900	4.100	3.000	3.800	2.100	1.500	3.000	1.700	1.200
111		Ngõ sau nhà Phúc Phương	Hết nhà Văn hóa khu Suối Gấm	7.900	4.100	3.000	3.800	2.100	1.500	3.000	1.700	1.200
112		Giáp nhà văn hóa khu Suối Gấm	Hết thị trấn Sông Thao cũ	6.000	3.300	2.400	3.000	1.700	1.200	2.400	1.300	1.000
113		Ngõ sau nhà Thanh Hương	Hết nhà Tám Triệu	7.900	4.100	3.000	3.800	2.100	1.500	3.000	1.700	1.200
114		Ngõ sau nhà ông Tiến Cảnh, Tuyến Nguyệt	Hết nhà Hải Được	4.700	2.500	1.800	2.300	1.200	900	1.800	1.000	700
115		Ngõ sau nhà Thuỷ Đào	Hết nhà ông Thành	4.700	2.500	1.800	2.300	1.200	900	1.800	1.000	700
116		Ngõ sau nhà Tuyết Hảo	Hết nhà bà Nhung	4.700	2.500	1.800	2.300	1.200	900	1.800	1.000	700
117		Ngõ sau nhà Giáp Trạm	Hết nhà Duy Việt	4.700	2.500	1.800	2.300	1.200	900	1.800	1.000	700
118		Ngõ sau nhà Tâm Thanh G97	Hết nhà Đức Tiến	4.700	2.500	1.800	2.300	1.200	900	1.800	1.000	700
119		Ngõ băng 2, từ TL.313 sau nhà Sơn Hằng	Hết nhà bà Anh	4.200	2.200	1.600	2.000	1.100	800	1.600	900	600
120		Ngõ sau nhà Năm Vinh	Hết nhà ông Mạnh	4.200	2.200	1.600	2.000	1.100	800	1.600	900	600
121		Ngõ sau nhà bà Điệp	Hết nhà bà Nhung	4.200	2.200	1.600	2.000	1.100	800	1.600	900	600
122		Ngõ băng 2, từ TL.313 từ giáp trường cấp 2	Hết nhà Văn hóa khu 10 cũ	3.200	1.700	1.200	1.500	800	600	1.200	700	500

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
123	Đường ngõ TT Cẩm Khê cũ	Ngõ băng 2, từ TL.313 vào băng 2 cơ khí	Giáp đất của ông Quỳ	3.200	1.700	1.200	1.500	800	600	1.200	700	500
124		Ngõ vào băng hai UBND huyện + Ngân hàng (Từ nhà ông Dư đến hết nhà ông Dũng Chung) + Đất băng hai UBND huyện		6.800	3.600	2.600	3.300	1.800	1.300	2.600	1.400	1.000
125		Ngõ vào băng 2 từ trường mầm non Hoa Hồng	Cổng trường tiểu học	6.800	3.600	2.600	3.300	1.800	1.300	2.600	1.400	1.000
126		Ngõ từ sau cổng trường tiểu học	Hết đất nhà bà Thọ (khu Bình Phú)	6.800	3.600	2.600	3.300	1.800	1.300	2.600	1.400	1.000
127		Ngõ sau nhà Hương Tường	Hết nhà Quang My, ông Lục	6.800	3.600	2.600	3.300	1.800	1.300	2.600	1.400	1.000
128		Ngõ sau UBND thị trấn (cũ)	Hết nhà ông Phượng	6.800	3.600	2.600	3.300	1.800	1.300	2.600	1.400	1.000
129		Ngõ từ nhà ông Sơn Nguyệt	Giáp đường rẽ vào băng 2 UBND huyện	6.800	3.600	2.600	3.300	1.800	1.300	2.600	1.400	1.000
130		Đất hai bên đường nối đường vành đai với chợ thị trấn Cẩm Khê	Hết đường phía sau chợ (Đấu giá Gò Chùa)	12.600	6.600	4.800	6.000	3.300	2.400	4.800	2.600	1.900
131		Đường từ hết Ngân Hàng hợp tác	Hết Nhà văn hóa Vực Câu	7.400	3.900	2.800	3.500	1.900	1.400	2.800	1.500	1.100
132		Đoạn đường huyện 47B thuộc địa bàn khu Đồng Hàng và khu Chù Dương	Xã Xương Thịnh (xã Sơn Nga cũ)	3.700	1.900	1.400	1.800	1.000	700	1.400	800	600
133		Đoạn đường từ QL 32C vào khu công nghiệp Câm Khê		7.400	3.900	2.800	3.500	1.900	1.400	2.800	1.500	1.100
134		Nhà ông Hùng Thịnh khu 11	Đường ĐH46 (xã Sai Nga cũ)	4.200	2.200	1.600	2.000	1.100	800	1.600	900	600
135		Đất hai bên đường Rặng Nhãn (xã Sai Nga cũ)		3.700	1.900	1.400	1.800	1.000	700	1.400	800	600
136		Giáp QL.32C	Qua chùa Tùng Khâu (Sơn Nga) đến cống chui Km 81 đường cao tốc Nội Bài - Lào cai	3.700	1.900	1.400	1.800	1.000	700	1.400	800	600
137		Cổng làng	Hết khu Tiền Phong	3.500	1.900	1.400	1.400	800	600	1.100	600	400
138		Nhà văn hóa khu Tiền Phong	Trạm điện khu Quyết Tiến	2.500	1.400	1.000	1.000	600	400	800	400	300
139		Đoạn liên khu Thống Nhất		3.500	1.900	1.400	1.400	800	600	1.100	600	400
140		Trung tâm dạy nghề khu Quyết Tiến	Ngã 3 khu Quyết Tiến	2.600	1.400	1.000	1.300	700	500	1.000	600	400

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
141	Đường ngõ TT Cẩm Khê cũ	Tuyến băng 2, từ QL.32C qua trường THPT Sông Thao	Khu tái định cư Đồng Hàng (xã Sơn Nga cũ)	2.500	1.400	1.000	1.000	600	400	800	400	300
142		Ngõ băng 2, từ QL.32C sau nhà ông Đại Thơm	Đường ĐH 46	2.500	1.400	1.000	1.000	600	400	800	400	300
143		Ngõ băng 2, từ QL.32C sau nhà ông Sơn Lộc	TĐC Đồng Ung	4.000	2.200	1.600	1.600	900	600	1.200	700	500
144		Ngõ băng 2, từ QL.32C sau nhà ông Thắng Thư	Đường ĐH 46	3.000	1.700	1.200	1.200	700	500	900	500	400
145		Ngõ băng 2, từ sau trường TH Cẩm Khê	Đường ĐH 46	5.000	2.800	2.000	2.000	1.100	800	1.500	800	600
146		Ngõ băng 2, từ QL.32C sau nhà ông Kháo	Đường ĐH 46	3.000	1.700	1.200	1.200	700	500	900	500	400
147		Hết đất nhà ông Minh (Hòa)	Hết Ao Cây Xa	7.400	3.900	2.800	3.500	1.900	1.400	2.800	1.500	1.100
148	Đất hai bên đường liên thôn, liên xóm còn lại	Đất hai bên đường nhựa, bê tông rộng từ 3 m trở lên xã Minh Tân cũ, xã Phong Thịnh cũ		1.100	600	400	400	250	200	300	200	100
149		Đất hai bên đường nhựa, bê tông rộng dưới 3 m xã Minh Tân cũ, xã Phong Thịnh cũ		840	460	340	340	190	140	250	140	100
150	Đất hai bên đường liên thôn, liên xóm còn lại	Đất hai bên đường đất rộng từ 3 m trở lên xã Minh Tân cũ, xã Phong Thịnh cũ		630	350	250	250	140	100	190	110	80
151		Đất hai bên đường nhựa, bê tông rộng từ 3 m trở lên thị trấn Cẩm Khê cũ		1.600	800	600	800	400	300	600	300	200
152		Đất hai bên đường bê tông rộng dưới 3 m thị trấn Cẩm Khê cũ		1.300	700	500	600	300	200	500	300	200
153		Đất hai bên đường đất rộng từ 3 m trở lên thị trấn Cẩm Khê cũ		840	460	340	400	220	160	320	180	130
*	**Khu dân cư, khu đấu giá, khu tái định cư**											
154	Giá đất ở dọc theo tuyến đường còn lại của khu đất đấu giá tại khu Tân Lập			2.600			1.300			1.000		
155	Băng 2 khu đất đấu giá tại khu Bình Phú			6.300			3.000			2.400		
156	Giá đất ở dọc theo tuyến đường còn lại của khu đất đấu giá tại khu Đông Viên			6.800			3.300			2.600		

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
157	Giá đất ở dọc theo tuyến đường còn lại của khu đất đấu giá tại khu Đồng Tâm			4.700			2.300			1.800		
158	Giá đất ở dọc theo tuyến đường còn lại của khu đất đấu giá tại khu Vực Câu			6.000			3.000			2.400		
159	Giá đất ở dọc theo tuyến đường còn lại của khu đất đấu giá tại khu Tân Lập			5.800			2.800			2.200		
160	Giá đất ở dọc theo tuyến đường còn lại của khu Tái định cư Gia Đưa			530			300			200		
161	Giá đất ở dọc theo tuyến đường còn lại của khu Tái định cư Đồng Hàng			530			300			200		
162	Giá đất ở dọc theo tuyến đường còn lại của khu Tái định cư Đồng Bạc			530			300			200		
163	Giá đất ở dọc theo tuyến đường còn lại của khu Tái định cư Đồng Ung			1.100			500			400		
164	Giá đất ở dọc theo tuyến đường còn lại của khu Tái định cư Đồng Mấy			1.100			500			400		
165	Vị trí giao đất tái định cư tại xã Sơn Tình cũ (thuộc dự án Tái định cư dự án Cải tạo, nâng cấp, gia cố đê Ngòi Cỏ, Ngòi Me)			800			600			500		
166	Hạ tầng điểm khu dân cư nông thôn khu Cửa Miếu	Băng 1		7.000			4.800			3.800		
167		Băng 2, 3		6.300			4.800			3.850		
168	Điểm dân cư nông thôn khu Mỏ Son và khu Nhà Thị			8.000			3.200			2.400		
169	Khu đấu giá khu Gò Đồn, xã Xương Thịnh cũ	Băng 1		8.000			6.500			5.200		
170		Băng 2, 3		7.000			4.800			3.800		
171	Khu tái định cư Đồng Hàng			530			400			320		
172	Khu tái định cư Đồng Ung			1.100			800			640		
173	Khu tái định cư Đồng Mấy			1.100			800			640		
174	Khu tái định cư Đồng Bạc			530			400			320		

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
175	Khu tái định cư Gia Đưa			530			400			320		
176	Khu tái định cư Xương Thịnh			530			400			320		
177	Khu tái định cư tuyến nhánh xã Cấp Dẫn cũ			2.000			1.600			1.250		
178	Khu tái định cư dự án Khu nhà ở đô thị và tổ hợp văn hóa, thể thao tại thị trấn Cẩm Khê cũ			6.000			4.600			3.700		
179	Khu đấu giá khu Quyết Tâm, thị trấn Cẩm Khê cũ			7.400			5.600			4.500		
180	Khu đấu giá khu Vực Câu, thị trấn Cẩm Khê cũ	Băng 1		12.000			9.600			7.700		
181		Băng 2, 3		10.000			8.000			6.400		
182	Khu đấu giá khu Gò Chùa, thị trấn Cẩm Khê	Băng 1		12.000			9.600			7.700		
183	Khu đấu giá khu Cây Côm, thị trấn Cẩm Khê cũ	Băng 1		10.000			8.000			6.400		
184		Băng 2, 3		7.000			5.600			4.480		
185		Băng 4, 5		6.000			2.400			1.800		
186	Khu đấu giá khu Gò Đồn, xã Xương Thịnh cũ	Băng 1		8.000			6.400			5.100		
187		Băng 2, 3		7.000			2.800			2.100		
188	Hạ tầng điểm khu dân cư khu Thống Nhất	Băng 1		2.500			2.000			1.600		
189		Băng 2, 3		2.100			840			630		
190	Khu đấu giá khu vực Đồng Quán, xã Minh Tân	Băng 1		5.000			4.000			3.200		
191		Băng 2, 3		4.000			1.600			1.200		
192	Khu đấu giá khu vực Đồng Phiêng, khu Cống 2, xã Minh Tân	Băng 1		7.000			2.800			2.100		
193	Khu đấu giá khu vực Đập Cây Gáo, khu Gò Làng Trung, xã Sơn Tình cũ	Băng 1		5.000			4.000			3.200		
194		Băng 2, 3		3.500			1.400			1.050		
195	Khu đấu giá khu Cửa Miếu, xã Sơn Tình cũ	Băng 1		6.000			4.800			3.800		
196		Băng 2, 3		5.000			4.000			3.200		
197	Khu dân cư phía Bắc thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê			12.000			4.800			3.600		

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
198	Đấu giá khu vực Chợ cũ			16.000			6.400			4.800		
199	Khu nhà ở đô thị Nam Sông Thao, huyện Cẩm Khê. (Khu nhà ở đô thị phía Nam thị trấn Sông Thao)			10.000			4.000			3.000		
200	Khu nhà ở đô thị và tổ hợp văn hóa, thể thao tại thị trấn Cẩm Khê			15.000			6.000			4.500		
201	Khu nhà ở đô thị Đông Viên tại thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê			7.000			2.800			2.100		
202	Khu nhà ở đô thị phía Tây Bắc thị trấn Sông Thao, huyện Cẩm Khê			7.000			2.800			2.100		
203	Khu nhà ở Sông Thao, huyện Cẩm Khê			10.000			4.000			3.000		